

Nghiên cứu khoa học và đào tạo ngoại ngữ trong các trường đại học ở Việt Nam hiện nay

Nguyễn Quang Thuấn*

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 16 tháng 8 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 09 tháng 9 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 22 tháng 9 năm 2017

Tóm tắt: Nghiên cứu này có mục đích mô tả tình hình nghiên cứu khoa học và giảng dạy ngoại ngữ trong các trường đại học ở Việt Nam hiện nay. Nghiên cứu tiến hành điều tra bằng bảng hỏi với 488 giảng viên ngoại ngữ của 201 trường đại học và cao đẳng chuyên ngữ và không chuyên ngữ, cùng một loạt cuộc phỏng vấn trực tiếp. Kết quả nghiên cứu đã phác họa một bức tranh tổng thể về đào tạo và nghiên cứu khoa học liên quan tới giáo dục ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam.

Từ khóa: Đào tạo ngoại ngữ, nghiên cứu khoa học, đại học Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, ngoại ngữ có vai trò và vị trí quan trọng trong sự nghiệp giáo dục đào tạo và trong công nghiệp hóa-hiện đại hóa của đất nước (Nguyen, 2014). Thực tiễn mở cửa hội nhập, đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế giữa nước ta với các nước trên thế giới và kinh nghiệm của các nước phát triển và các nước công nghiệp mới trên thế giới cũng như trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã chỉ rõ ngoại ngữ là điều kiện cần thiết, đồng thời cũng là công cụ, phương tiện đắc lực, hữu hiệu để hội nhập và phát triển trong thời đại ngày nay. Ngoại ngữ đã trở thành ưu tiên giáo dục của nhiều nước trên thế giới (Olivéri, 1998). Biết ngoại ngữ là yêu cầu tất yếu của lao động có kỹ thuật cao nhằm đáp ứng các quy trình công nghệ thường xuyên được đổi mới,

mà biết ngoại ngữ còn là một năng lực cần thiết đối với con người Việt Nam hiện đại.

Ngành giáo dục, trọng tâm là các cơ sở giáo dục đại học, có vị trí đặc biệt quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực, trong đó có đào tạo nhân lực ngoại ngữ, cho hầu hết các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa,... cho đất nước (Bellet, 2014). Ngoài sứ mạng đào tạo, cơ sở giáo dục đại học còn là nơi để các nhà khoa học, giảng viên nghiên cứu, sáng tạo ra sản phẩm khoa học, công nghệ tiên tiến. Có thể nói, hoạt động KHCN nói chung và NCKH nói riêng trong hệ thống các trường đại học được xem là một trong những yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội, tạo ra những tri thức mới, sản phẩm mới, cải cách quy trình công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm phục vụ cho sự phát triển của đất nước¹.

*ĐT.: 84-912004484.

Email: ngquangthuan@yahoo.fr

<https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4108>

¹ Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ phát biểu tại hội nghị “Phát triển khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2017-2025” tổ chức ngày 29/7/2017 tại Hà Nội.

Tuy nhiên trong những năm qua, chất lượng đào tạo, trong đó có chất lượng đào tạo ngoại ngữ vẫn là một câu hỏi lớn. “Kết quả khảo sát đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu công việc về kỹ năng sử dụng tiếng Anh của SV tốt nghiệp cho thấy khoảng 49,3% SV đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng, 18,9% SV không đáp ứng được và 31,8% SV cần đào tạo thêm”².

Nghiên cứu khoa học của các trường đại học vẫn nhỏ lẻ, tản mạn. Các kết quả khoa học-công nghệ đạt được vẫn còn khá khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng. Các trường, giảng viên chưa thực sự coi trọng nghiên cứu khoa học, thiếu đầu tư trọng điểm cho các nhóm nghiên cứu gắn với các ngành đào tạo trọng tâm. Tỷ lệ giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học vẫn còn rất thấp. “Mặc dù số lượng đề tài lớn, công trình công bố đã bao phủ trên hầu hết các lĩnh vực, tuy nhiên, đề tài mang tầm bao quát, có ảnh hưởng sâu rộng chưa nhiều. Những nghiên cứu của các trường vẫn nhỏ lẻ, tản mạn, chưa có đóng góp nổi bật trong nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển kinh tế-xã hội”³.

Một nghiên cứu trên phạm vi cả nước sẽ là rất cần thiết, trước mắt là giúp cho ngành giáo dục, Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 và các cơ sở giáo dục đại học có một cái nhìn tổng thể về giáo dục ngoại ngữ trong các trường đại học ở Việt Nam. Cụ thể hơn, mục đích của nghiên cứu này là phác họa một bức tranh tổng thể về đào tạo và nghiên cứu khoa học liên quan tới giáo dục ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu, chúng tôi chọn phương pháp nghiên cứu mô tả. Hai phương pháp *Điều tra bằng phiếu hỏi* và *phỏng vấn trực tiếp* được sử dụng và là các

phương pháp lấy dữ liệu chính. Ngoài ra, chúng tôi cũng thu thập thông tin từ các tài liệu chính thức của Bộ GD&ĐT và các trường đại học để có thể thu thập dữ liệu đầy đủ hơn. Đây cũng là các phương pháp thu thập dữ liệu phổ biến trong loại hình nghiên cứu mô tả và trong lĩnh vực giáo dục. Phạm vi nghiên cứu được tiến hành rất rộng, bao gồm các trường đại học và cao đẳng (từ nay là đại học) trong cả nước.

2.1. Khách thể tham gia nghiên cứu

Mẫu của nghiên cứu được chọn từ những giảng viên đại học đang tham gia giảng dạy ngoại ngữ cho đối tượng sinh viên chuyên ngoại ngữ, hoặc sinh viên học các ngành khoa học, kỹ thuật khác đang học ngoại ngữ không chuyên. Giảng viên dạy ngoại ngữ làm khách thể nghiên cứu bởi vì nghiên cứu liên quan trực tiếp đến họ. Họ là những người trực tiếp nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ cho sinh viên nên hơn ai hết, họ hiểu rất rõ tình hình đào tạo và nghiên cứu liên quan đến giáo dục ngoại ngữ của các trường đại học.

Để đảm bảo tính đại diện, chúng tôi chọn khách thể theo các tiêu chí: đại diện cho các vùng, miền: Bắc, Trung và Nam; đại diện cho các khu vực thành phố, nông thôn và miền núi; đại diện cho các cơ sở giáo dục đại học của cả nước (đại học chuyên ngữ và đại học không chuyên ngữ).

Về phương pháp chọn mẫu, chúng tôi sử dụng kỹ thuật chọn mẫu ngẫu nhiên theo nhóm (*échantillonnage par groupe ou par grappe*) 488 giảng viên đại học giảng dạy ngoại ngữ được chọn làm mẫu của nghiên cứu. Các giảng viên được chọn này đến từ 201 trường đại học và cao đẳng đại diện cho gần 235 trường đại học và 33 trường cao đẳng trong toàn quốc. Tính đại diện được thể hiện qua vùng, miền.. tức là thành thị, nông thôn, các miền Bắc, Trung và Nam. Với cỡ mẫu gần 500 khách thể này, về lý thuyết, số khách thể như vậy cho phép độ phân dải bình thường (*distribution normale*). Điều này cũng có nghĩa là độ tin cậy và tính giá trị của nghiên cứu hay kết quả nghiên cứu được bảo đảm.

² Báo cáo của Vụ Giáo dục Đại học, Bộ Giáo dục & Đào tạo.

³ Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ phát biểu tại hội nghị “Phát triển khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2017-2025” tổ chức ngày 29/7/2017 tại Hà Nội.

Tổng số	Giới tính		Khu vực		
	Nam	Nữ	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam
488	15.4%	73.9%	57.8%	10.6%	20.5%

2.2. Công cụ lấy dữ liệu

Một *bảng hỏi* gồm có 40 câu hỏi được thiết kế và xây dựng để thu thập dữ liệu từ các giảng viên đại học tham gia nghiên cứu. *Bảng hỏi* chia làm ba phần. Phần thứ nhất đề cập hầu hết các vấn đề chính liên quan đến đào tạo như chương trình, giáo trình, phương pháp dạy và học, kiểm tra, đánh giá trong dạy và học ngoại ngữ. Phần thứ hai liên quan đến nghiên cứu khoa học chủ yếu đề cập quan điểm về nghiên cứu khoa học, tham gia nghiên cứu khoa học của các giảng viên đại học. Phần cuối liên quan đến các thông tin cá nhân. Các câu hỏi được biên soạn bằng tiếng Việt và hầu hết là các câu hỏi đóng để tạo điều kiện thuận lợi cho công việc điền phiếu và tiết kiệm thời gian của các khách thể.

Để thu thập được các dữ liệu đầy đủ hơn và có chiều sâu hơn, một loạt *phỏng vấn bán-hướng dẫn* (semi-structurées) được thực hiện cũng với các khách thể này.

2.3. Thời gian và quy trình lấy dữ liệu

Thời gian lấy dữ liệu diễn ra từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2017. Chúng tôi chọn thời gian này vì đây là thời gian mà các giảng viên không quá bận và vì vậy học có thời gian tham gia tích cực hơn vào nghiên cứu. Các bảng hỏi được gửi đi cho các khách thể bằng thư điện tử và được phát trực tiếp tùy thuộc vào điều kiện làm việc và điều kiện địa lý đi lại của các giảng viên. Tỷ lệ trả lời đạt 85%. Với tỷ lệ này, phân tích dữ liệu không ảnh hưởng đến tính giá trị và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

Thời gian tiến hành phỏng vấn diễn ra hầu như đồng thời với thời gian điều tra. Các phỏng vấn được thực hiện trực tiếp và qua điện thoại.

2.4. Phân tích dữ liệu

Vì là một nghiên cứu mô tả, phương pháp phân tích mô tả sẽ được chọn để xử lý dữ liệu. Các dữ liệu được phân tích định lượng và định

tính. Chương trình SPSS được sử dụng để xử lý số liệu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Các loại hình đào tạo ngoại ngữ

Theo thống kê của Bộ GD-ĐT, tính đến hết năm học 2015-2016, hệ thống hiện có 235 trường đại học, học viện (bao gồm 169 trường công lập, 60 trường tư thục và dân lập, 5 trường có 100% vốn nước ngoài), 37 viện nghiên cứu khoa học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ.

Trong số các trường đại học, có các trường đại học chuyên ngoại ngữ và các trường đại học không chuyên ngoại ngữ nhưng có nhiều khoa ngoại ngữ hoặc có một khoa ngoại ngữ nhưng đào tạo chuyên một số ngoại ngữ. Cụ thể các trường chuyên ngoại ngữ này được phân thành 3 loại sau:

Nhóm thứ nhất là các trường đại học chuyên ngoại ngữ với 4 trường. Đó là Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Hà Nội, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế và Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng. Các trường này đào tạo chủ yếu hai chuyên ngành sư phạm và ngôn ngữ.

Nhóm thứ hai gồm các trường đại học không chuyên ngữ nhưng có các khoa đào tạo chuyên ngữ như Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Ngoại thương.

Nhóm thứ ba gồm các trường đại học không chuyên ngữ nhưng có một khoa ngoại ngữ đào tạo chuyên một số ngoại ngữ như Trường Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Vinh, Trường Đại học Đà Lạt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Đông Đô, Trường Đại học Phương

Đông, Trường Đại học Mở Hà Nội, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, v.v...

3.2. Các ngoại ngữ đang được dạy trong các trường đại học

Hiện tại đang có hơn 7 ngoại ngữ đang được dạy trong các trường đại học và cao đẳng, trong đó tiếng Anh chiếm tỉ lệ cao nhất (97.7%). Tiếp đến là tiếng Trung với tỉ lệ 61.7% và tiếng Pháp 54.7%. Ba thứ tiếng Nga, Nhật và Hàn có tỉ lệ gần ngang nhau và lần lượt là 31.1%, 29% và 27.1%. Cuối cùng là tiếng Đức 9.5%. Các thứ tiếng khác như Ả -Rập, Tây Ban Nha... chiếm 12.3%.

Số lượng ngoại ngữ được dạy ở mỗi trường cũng rất khác nhau. Trường dạy nhiều ngoại ngữ nhất là 8 ngoại ngữ và dạy ít nhất là một ngoại ngữ. Thật vậy, các trường đại học và cao đẳng dạy một ngoại ngữ chiếm tỉ lệ cao nhất (27.1%) tổng số các trường đại học và cao đẳng trong cả nước. Các trường dạy hai ngoại ngữ chiếm vị trí thứ hai (26.4%). Tiếp đến các trường dạy ba ngoại ngữ đứng thứ ba với tỉ lệ 13.7%. Tiếp theo là các trường dạy 4 ngoại ngữ 4.9%, các trường dạy 5 ngoại ngữ, các trường dạy 6 ngoại ngữ 0.2%, các trường dạy 7 ngoại ngữ 11.2% và các trường dạy 8 ngoại ngữ 8.4%.

3.3. Sinh viên học ngoại ngữ

Số lượng sinh viên học ngoại ngữ rất lớn: có bao nhiêu sinh viên đại học thì có bấy nhiêu người học ngoại ngữ. Cần nói thêm rằng có một số không ít sinh viên học hai, thậm chí ba ngoại ngữ hoặc hơn. Năm học 2016-2017, cả nước có khoảng hơn 1,76 triệu sinh viên đại học trong đó có khoảng 60 ngàn sinh viên cao đẳng. Như vậy, năm học 2016-2017 có khoảng 1,76 triệu sinh viên học ngoại ngữ.

Số lượng sinh viên chuyên ngữ chiếm tỉ lệ rất nhỏ so với tổng số sinh viên học ngoại ngữ trên toàn quốc. Tuy nhiên số sinh viên vào học hàng năm cũng tăng đáng kể. So sánh số sinh viên nhập học của bốn trường đại học chuyên ngữ trong hai năm học 2015-2016 và 2016-

2017 tăng khoảng 4 ngàn sinh viên cử nhân và gần 300 học viên sau đại học và nghiên cứu sinh.

3.4. Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên đóng vai trò hết sức quan trọng và quyết định chất lượng đào tạo của một trường đại học. Đội ngũ giáo viên giảng dạy ngoại ngữ ngày một phát triển về cả số lượng và chất lượng trong các trường đại học và cao đẳng. Năm học 2016 - 2017, tổng số giảng viên trong các trường đại học là khoảng 69.590 người. Số giảng viên có trình độ tiến sĩ là 13.600 và thạc sĩ là 40.100, trong đó giáo sư là 550 và Phó giáo sư là 3317.

Năm học này, dù số lượng giảng viên tăng so với năm học 2015-2016, song tỉ lệ giảng viên có chức danh giáo sư (GS), phó giáo sư (PGS) và trình độ tiến sĩ (TS) trong toàn hệ thống vẫn ở mức thấp, đặc biệt là tỉ lệ giảng viên có trình độ TS ở các trường cao đẳng. Cụ thể là số giảng viên có trình độ tiến sĩ chiếm 19.5% tổng số giảng viên các trường đại học của cả nước, số giảng viên có trình độ thạc sĩ chiếm 57.6%, số giảng viên có học hàm giáo sư chiếm 0.8% và số giảng viên có học hàm Phó giáo sư chiếm 4.8%.

Tổng số giảng viên ngoại ngữ giảng dạy trong các trường đại học chiếm tỉ lệ rất nhỏ so với tổng số lượng giảng viên đại học của cả nước, đặc biệt tỉ lệ số giảng viên có học hàm và học vị thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước.

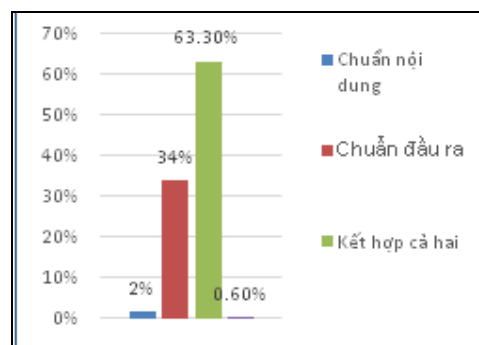
Chất lượng đội ngũ giảng viên hiện nay, trong đó có giảng viên ngoại ngữ, còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của các trường đại học và của giáo dục đại học của cả nước. Chất lượng vẫn còn là dấu hỏi lớn khi nhiều cán bộ giảng viên không tham gia nghiên cứu khoa học (NCKH), chưa có bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong và nước ngoài, trình độ ngoại ngữ còn hạn chế.

Bên cạnh đó, số lượng giảng viên cơ hữu của các trường ngoài công lập vẫn còn thiếu (hiện có 15.158 người, chiếm khoảng 20% tổng số giảng viên trong toàn quốc) và có độ tuổi cao nên chưa tạo niềm tin về chất lượng đào tạo của một số trường ngoài công lập trong hệ thống.

3.5. Chương trình và giáo trình

Chương trình và giáo trình có vai trò rất quan trọng góp phần nâng cao chất lượng dạy và học. Trong những năm gần đây, các trường đại học không tổ chức biên soạn các chương trình đào tạo ngoại ngữ cho đào tạo cử nhân vì đã được biên soạn từ trước và nhiệm vụ chủ yếu là rà soát lại chương trình, giáo trình và cập nhật kiến thức mới. Do vậy, các trường có biên soạn một số chương trình đào tạo Thạc sĩ và Tiến sĩ cho một số mã ngành đào tạo mới mở. Số các chương trình mới biên soạn rất ít. Trong năm học này hầu hết các trường và khoa chuyên ngoại ngữ tập trung rà soát lại các chương trình đã biên soạn và đang được sử dụng. Thật vậy, hầu hết các chương trình đào tạo ngoại ngữ đều được thiết kế và biên soạn theo xu thế xây dựng chương trình đào tạo đại học nói chung và đào tạo ngoại ngữ nói riêng. Nếu như trước kia phần lớn, nếu không muốn nói là hầu hết, các chương trình đào tạo đại học ở nước ta biên soạn theo cách tiếp cận nội dung. Đây là cách tiếp cận cổ điển, theo đó, giáo dục chỉ được coi là “quá trình truyền thụ kiến thức”. Do vậy điều quan trọng nhất là khối kiến thức cần truyền thụ và chương trình giáo dục chỉ là phác thảo nội dung khối kiến thức cần dạy-học. Hệ quả là người dạy cũng chỉ cần tìm các phương pháp phù hợp sao cho có thể truyền đạt khối kiến thức đó một cách tốt nhất, điều này đẩy người học vào thế tiếp thu thụ động kiến thức, kỹ năng. Khác với cách tiếp cận nội dung, cách tiếp cận theo mục tiêu hay tiếp cận chuẩn đầu ra có cơ sở là mục tiêu đào tạo được xây dựng một cách chi tiết, bao gồm cả nội dung kiến thức, kỹ năng cần rèn luyện cho người học, phương pháp đào tạo, nguồn học liệu, cũng như phương thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập. Mục tiêu đào tạo ở đây cũng là mục tiêu đầu ra của quy trình đào tạo thể hiện qua những thay đổi về hành vi người học từ lúc vào trường tới lúc ra trường và tham gia vào thị trường lao động. Mục tiêu, nội dung, cấu trúc của chương trình đào tạo (đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động về giáo viên ngoại ngữ, cán bộ phiên biên dịch...). Đặc biệt là khi xây dựng chương

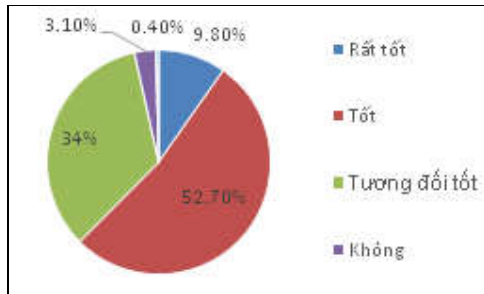
trình, các trường đại học đã tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, các nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp và trong quá trình có được định kỳ bổ sung, điều chỉnh. Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình đào tạo khác. Chính vì vậy, chất lượng của các chương trình ngày càng được nâng cao. Kết quả nghiên cứu cho thấy 34% các giảng viên được hỏi khẳng định các chương trình đã được biên soạn và đang được sử dụng của trường mình được biên soạn theo cách các tiếp cận chuẩn đầu ra, chỉ có 2% theo chuẩn nội dung, nhưng có tới 63.3% kết hợp cả hai. Khảo sát trực tiếp chương trình do Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội được biên soạn với chất lượng tốt và đặc biệt là theo cách tiếp cận chuẩn đầu ra.



Hình 1. Định hướng biên soạn chương trình.

Đối chiếu với mục tiêu giáo dục ngoại ngữ, về cơ bản, chương trình đào tạo của phần lớn các trường đáp ứng được mục tiêu giáo dục ngoại ngữ. Thật vậy, 9,8% các giảng viên được hỏi trả lời là chương trình của trường đáp ứng rất tốt mục tiêu giáo dục ngoại ngữ và 52.7% đáp ứng tốt và 34% đáp ứng tương đối tốt. Chỉ có rất ít trong số họ trả lời không đáp ứng được (3,4% không đáp ứng và 0,4% hoàn toàn không đáp ứng). Điều này cũng cho phép khẳng định trong thời gian qua, các trường đại học và cao đẳng đã quan tâm coi trọng vai trò của chương trình đào tạo ngoại ngữ và đầu tư cả thời gian

và nguồn lực để xây dựng các chương trình, nhất là các chương trình chất lượng. (Xem Hình 2 dưới đây)



Hình 2. Đáp ứng mục tiêu giáo dục ngoại ngữ của chương trình.

Cũng giống như công việc biên soạn chương trình, các trường đại học chỉ tập trung biên soạn những giáo trình lý thuyết cũng như thực hành của một số bộ môn còn thiếu và rà soát, cập nhật các kiến thức mới cho các giáo trình đã biên soạn và đang sử dụng. Số giáo trình do 3 trường đại học chuyên ngữ biên soạn trong hai năm học 2014-2015 và 2015-2016.

Qua điều tra, quan điểm chung về biên soạn giáo trình lý thuyết đã có thay đổi rất nhiều so với trước đây. Phần lớn các thầy, cô đều khẳng định rằng, giáo trình đang sử dụng hiện nay ở các trường đại học là giáo trình mới. Theo quan điểm của giáo học pháp hiện đại, giáo trình mới là đặc tính cơ bản của giáo trình lý thuyết sử dụng cho bậc đại học trở lên. Tuy nhiên vẫn còn khoảng một phần ba ý kiến (30.5%) khẳng định rằng giáo trình đang sử dụng là giáo trình đóng (15.3%) và không rõ ràng (15%).

Kết quả khảo sát bằng bảng hỏi và phỏng vấn trực tiếp cho phép khẳng định rằng quan điểm giáo học pháp biên soạn giáo trình lý thuyết ở một số trường đại học. Quan điểm biên soạn giáo trình lý thuyết cũng đã thay đổi nhiều ở rất nhiều trường đại học. Trước đây, người ta thường chỉ có quan niệm giáo trình biên soạn là để dạy mà không phải để học và gọi là giáo trình dạy mà ít người cho có quan niệm giáo trình biên soạn chủ yếu là để học và được gọi là giáo trình học. Các giáo trình biên soạn trong thời gian gần đây đã có những thay đổi đáng kể

từ giáo trình biên soạn để dạy chuyên sang giáo trình biên soạn để học. Mặc dù tỉ lệ giáo trình học cao hơn không nhiều so với tỉ lệ giáo trình dạy, nhưng nó cũng đánh dấu một bước tiến bộ đáng kể trong việc vận dụng quan điểm giáo học pháp vào biên soạn giáo trình lý thuyết. Thật vậy, theo các thầy, cô đánh giá là tỉ lệ giáo trình học là 49.3% so với tỉ lệ giáo trình dạy là 44.7%. Các giáo trình lý thuyết biên soạn không theo quan điểm nào chiếm 6%.

Nhìn chung, thiết kế và biên soạn giáo trình thực hành tiếng vẫn là khó khăn không nhỏ đối với các giảng viên đại học ở Việt Nam. Do vậy, nhiều cơ sở đại học chọn sử dụng giáo trình thực hành tiếng do người bản ngữ biên soạn. Thật vậy, có tới 72.6% giáo trình thực hành tiếng đang sử dụng là do người bản ngữ biên soạn. Chỉ có 27.4% là do các giảng viên người Việt biên soạn.

Về các giáo trình lý thuyết cũng như thực hành tiếng, hầu hết các thầy cô trả lời câu hỏi điều tra khẳng định là đáp ứng tốt mục tiêu môn học, trong đó 8.8% đáp ứng rất tốt, 49.2% tốt và 39% tương đối tốt. Giáo trình đang sử dụng đáp ứng được mục tiêu môn học và mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục ngoại ngữ. Chỉ có 3.1% trả lời không đáp ứng và hoàn toàn không đáp ứng.

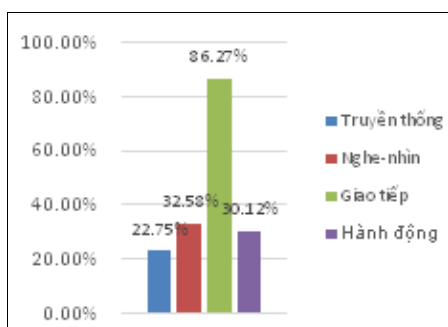
Tương tự, hầu hết các giảng viên (96.5%) tham gia khảo sát trả lời rằng giáo trình biên soạn đáp ứng tốt yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học ngoại ngữ trong đó 9.8% đáp ứng rất tốt, 52.7% đáp ứng tốt và 34% đáp ứng tương đối tốt. Chỉ có 3.1% trả lời không đáp ứng và 0.4% hoàn toàn không đáp ứng.

Liên quan đến chất lượng giáo trình, tỉ lệ các giảng viên cũng rất cao đánh giá giáo trình phù hợp với trình độ người học. Có tới 96.1% giảng viên tham gia điều tra trả lời giáo trình phù hợp với trình độ của người học trong đó 11.7% rất phù hợp, 50.8% phù hợp và 34% tương đối phù hợp. Số giảng viên cho là không phù hợp và hoàn toàn không phù hợp chỉ chiếm 3.9%. tổng số người được hỏi.

4. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp dạy học trong dạy-học ngoại ngữ ngày càng có vai trò quan trọng trong nâng

cao chất lượng học ngoại ngữ. Quan sát *Hình 3* dưới đây, ta dễ dàng nhận thấy xấp xỉ ba phần tư (73.8%) số giảng viên cho rằng vai trò của phương pháp dạy học ngoại ngữ rất quan trọng. Số người đánh giá vai trò quan trọng và tương đối quan trọng của phương pháp dạy học ngoại ngữ cũng chiếm tỉ lệ đáng kể (26%) trong đó quan trọng 2% và tương đối quan trọng là 24%.

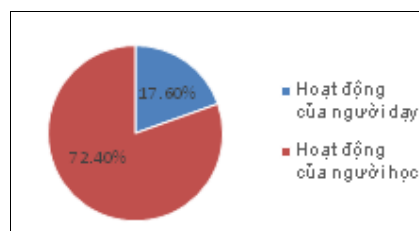


Hình 3. Quan điểm giáo học pháp ưu tiên.

Phương pháp giảng dạy luôn được các giảng viên ngoại ngữ quan tâm bởi vì nó ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả giảng dạy và kết quả học tập của người học. Ưu tiên phương pháp nào đôi khi cũng gây nên những tranh luận không hồi kết. Mặc dù vậy, các nhà lí luận và phương pháp dạy học, các nhà sư phạm và giáo viên đều nhất trí cho rằng đến nay phương pháp dạy học theo đường hướng giao tiếp và đường hướng hành động vẫn là các phương pháp dạy học ưu việt nhất và có nhiều ưu điểm nhất so với các phương pháp và đường hướng trước đó. Được hỏi về phương pháp dạy học ngoại ngữ ưu tiên, phương pháp dạy học ngoại ngữ theo đường hướng giao tiếp được ưu tiên sử dụng nhiều nhất và đạt 86.27% ý kiến của các giảng viên đồng ý, tiếp theo là phương pháp nghe-nhìn với tỉ lệ đồng ý 32.58%, đường hướng hành động dành được 30.12% ý kiến ủng hộ và cuối cùng là phương pháp truyền thống với tỉ lệ ủng hộ là 22.75%.

Cho đến nay người ta thường nói bốn phương pháp dạy học trên lớp được giảng viên sử dụng nhiều nhất trong dạy học trong đó có ngoại ngữ. Trước hết phải kể tới phương pháp thuyết trình, một phương pháp dạy học có

truyền thống lâu đời nhất, sau đó là các phương pháp_hỏi đáp, phương pháp giới thiệu - giải thích - làm mẫu và phương pháp giải quyết vấn đề. Kết quả khảo sát và phỏng vấn cho thấy phương pháp giới thiệu - giải thích - làm mẫu được các giảng viên sử dụng nhiều nhất với tỉ lệ lựa chọn sử dụng là 74.59%. Tiếp theo là phương pháp giải quyết vấn đề (73.76%). Phương pháp thứ ba được sử dụng nhiều là phương pháp hỏi đáp với tỉ lệ đồng ý là 61.89%. Và cuối cùng là phương pháp thuyết trình cũng đạt tỉ lệ đồng ý đến 57.99% mặc dù đó phương pháp thường bị phê phán kém hiệu quả.

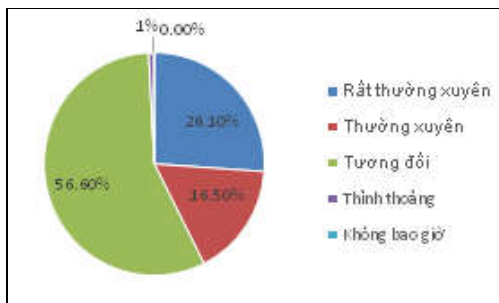


Hình 4. Hoạt động ưu tiên trên lớp.

Ở trên lớp, hoạt động của người dạy hay hoạt động của người học ưu tiên hơn trong giờ học và rèn luyện kĩ năng? Nói một cách khác, thời lượng trên lớp ưu tiên hay dành cho hoạt động của người dạy hay cho hoạt động của người học? Theo đường hướng giao tiếp và đường hướng hành động, thời lượng dành cho người học càng nhiều càng tốt: thời lượng phải dành tối đa cho hoạt động người học và tối thiểu cho hoạt động của người dạy. Đa số (72.40%) các giảng viên trả lời ưu tiên dành thời lượng cho hoạt động của người học và 17.60% dành cho hoạt động của người dạy. Thời lượng mà các giảng viên ưu tiên dành cho hoạt động của người dạy và người học trên lớp như vậy là hợp lí cho phép rèn luyện các kĩ năng giao tiếp tốt nhất. (Quan sát *Hình 4* đối diện)

Về đổi mới phương pháp dạy học, giảng viên ngoại ngữ ở các trường đại học chưa thật

sự quan tâm đến đổi mới phương pháp dạy học ngoại ngữ. Số giảng viên thường xuyên thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy chỉ chiếm 42.6% trong đó thường xuyên 16.5 % và rất thường xuyên 26.1%. Hơn một nửa trong số họ có đổi mới phương pháp dạy học ngoại ngữ nhưng chỉ tương đối thường xuyên (56.6%). Vẫn còn những giảng viên không bao đổi mới dạy học ngoại ngữ dù tỉ lệ chỉ chiếm có 1%. (Xem Hình 5).

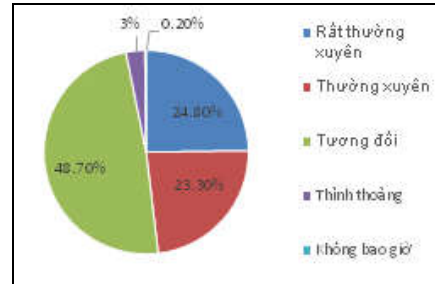


Hình 5. Đổi mới phương pháp dạy học ngoại ngữ.

Động cơ đổi mới phương pháp dạy học của giáo viên, qua điều tra, rất đáng khích lệ. Có tới hơn ba phần tư giảng viên (81.4%) trả lời họ thực hiện đổi mới là do nhu cầu của người học. Số giảng viên thực hiện đổi mới do đòi hỏi của công việc cũng chiếm tỉ lệ khá cao (64.2%). Một điều đáng quan tâm là có tới hơn 40% giảng viên trả lời động cơ đổi mới phương pháp dạy học của họ là do sở thích cá nhân. Cuối cùng vẫn còn một tỉ lệ không nhỏ giảng viên không chủ động đổi mới phương pháp dạy học và nếu họ có đổi mới là do lãnh đạo quyết định.

Sử dụng CNTT vào việc dạy và học ngoại ngữ nói riêng ngày càng phổ biến ở các trường đại học. Tuy nhiên số giảng viên sử dụng thường xuyên chiếm tỉ lệ không cao. Thật vậy, 48.1% giảng viên trả lời thường xuyên sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngoại ngữ trong đó 24.8 % rất thường xuyên, 23.3% thường xuyên. Có tới hơn một nửa số giảng viên được hỏi trả lời sử dụng tương đối thường xuyên (48.7%) và thỉnh thoảng (3%). Số giảng

viên không bao giờ sử dụng chiếm một tỉ lệ không đáng kể (0.2%). (Xem Hình 6).



Hình 6. Sử dụng CNTT trong dạy ngoại ngữ.

4.1. Kiểm tra-đánh giá

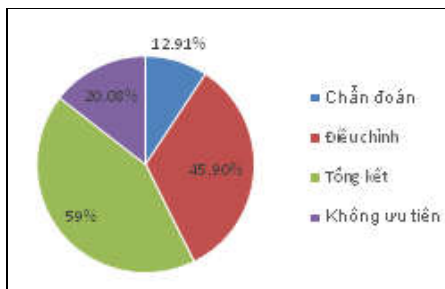
Về kiểm tra-đánh giá, một điều đáng ghi nhận là đa số giảng viên quan tâm đến kiểm tra đánh giá. Hầu hết giảng viên cho rằng vai trò của kiểm tra đánh giá là quan trọng (98%) và đặc biệt trong số đó tỉ lệ giảng viên cho rằng rất quan trọng chiếm tỉ lệ rất cao (76%). Chỉ có 2% cho rằng tương đối quan trọng.

Liên quan đến ưu tiên loại hình đánh giá, điều đáng chú ý là tỉ lệ các giảng viên ưu tiên đánh giá tổng kết phân loại chiếm một tỉ lệ tương đối cao (59%). Hơn thế nữa, đánh giá điều chỉnh quá trình đào tạo, một loại hình đánh giá rất quan trọng trong dạy và học nói chung và trong dạy và học ngoại ngữ nói riêng chưa được quan tâm và thực hiện thường xuyên và chỉ có 45.9% giảng viên ưu tiên loại hình đánh giá này. Ngoài ra cũng rất đáng quan tâm là số giảng viên ưu tiên đánh giá chẩn đoán chiếm một tỉ lệ đáng kể (12.91%) và đặc biệt là có tới 20.08% số giảng viên không ưu tiên loại hình đánh giá nào, điều này có thể được giải thích là các thầy cô chưa có nhiều kiến thức và thực hành đánh giá. (Xem Hình 7).

Sử dụng các loại hình trắc nghiệm như thế nào cũng rất quan trọng trong đánh giá kết quả học tập nói chung và đặc biệt đánh giá các kiến thức, kĩ năng của sinh viên. Trong thực hành đánh giá, tỉ lệ sử dụng trắc nghiệm khách quan chỉ chiếm có 7.8% và trắc nghiệm chủ quan là 10.9% và chủ yếu là sử dụng kết hợp cả hai loại

công cụ này (89%). Việc sử dụng các loại trắc nghiệm dường như ít nhiều “khác” với cách sử dụng các loại trắc nghiệm trong kì thi tuyển sinh đại học và tốt nghiệp. Khi phỏng vấn trực tiếp các giảng viên đại học và giáo viên phổ thông, phần lớn nếu không muốn nói là hầu hết trong số họ chia sẻ nhận định này.

Khi sử dụng trắc nghiệm khách quan, trong bốn loại trắc nghiệm, trắc nghiệm với nhiều lựa chọn được sử dụng thường xuyên nhất (94.47), tiếp theo lần lượt là trắc nghiệm điền khuyết (64.14%), trắc nghiệm đúng/ sai/ không biết (59.43%) và cuối cùng là trắc nghiệm ghép nối (48.16%).



Hình 7. Các loại hình đánh giá ưu tiên.

Với sử dụng trắc nghiệm tự luận, tuyệt đại đa (89.7%) số giáo viên chọn sử dụng loại trắc nghiệm với câu trả lời ngắn. Số còn lại chọn sử dụng loại trắc nghiệm với câu trả lời dài. (Xem Hình 8)

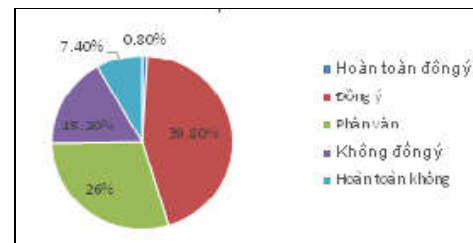
Về “đánh giá kĩ năng ngoại ngữ chỉ cần sử dụng trắc nghiệm khách quan” hơn một phần ba trả lời đồng ý trong đó 0.8% hoàn toàn đồng ý và 39.8% đồng ý. Gần một phần tư các giảng viên không đồng ý trong đó 15.2% không đồng ý và 7.4% hoàn toàn không đồng ý. Hơn một phần tư còn lại do dự và phân vân (26%). (Xem Hình 7)

Đánh giá tham chiếu mục tiêu và đánh giá tham chiếu định chuẩn là 2 loại hình đánh giá trong của kiểm tra đánh giá kết quả học nói chung và học ngoại ngữ nói riêng ngoại ngữ. Mục đích của đánh giá tham chiếu mục tiêu là căn cứ vào mục tiêu của môn học, của chương trình học để đánh giá và kết quả của đánh giá

được giải thích theo mục tiêu của chương trình trong khi mục đích của đánh giá tham chiếu định chuẩn là đánh giá giữa các người học với nhau và kết quả được giải thích bằng cách so sánh kết quả giữa các người học với nhau. Ví dụ thi hết môn hay thi tốt nghiệp là đánh giá tham chiếu mục tiêu và thi tuyển sinh đại học là đánh giá tham chiếu định chuẩn. Kết hợp thi tốt nghiệp THPT và thi tuyển sinh đại học chính là kết hợp hai loại hình đánh giá này. Vì mỗi loại hình đánh giá có mục tiêu riêng, nên kết hợp đánh giá tham chiếu mục tiêu và đánh giá tham chiếu định chuẩn, về lí thuyết là không thể. Kết quả khảo sát trực tiếp chỉ rõ quan điểm này của các giảng viên. Chưa đến một phần tư (22.6%) đồng ý kết hợp hai loại hình đánh giá này trong đó 7.4% hoàn toàn đồng ý và 15.2% đồng ý. Đa số giảng viên không đồng ý (39.8%) và hoàn toàn không đồng ý kết hợp hai loại này với nhau. Tuy nhiên, vẫn còn tới 26% giảng viên do dự và phân vân.

5. Kết quả đào tạo

Chất lượng giáo dục đào tạo từng bước được nâng lên. Chất lượng giáo dục đại học nói chung và chất lượng giáo dục ngoại ngữ được cải thiện.



Hình 8. Quan điểm chỉ sử dụng trắc nghiệm khách quan.

Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của giảng viên đối với kết quả học tập của sinh viên cũng cho thấy chỉ có khoảng một phần ba các giảng viên nói hài lòng với kết quả học tập của sinh viên trong đó 36.9 % hài lòng và 0.8% rất toàn hài lòng. 41% trả lời là tương đối hài lòng.

Số giảng viên không hài lòng và rất không hài lòng cũng chiếm tỉ lệ đáng kể (xấp xỉ 21%).

5.1. Nghiên cứu khoa học

Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu mà Đảng và Nhà nước ta đã xác định, là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học là một trong 2 trụ cột của trường đại học bên cạnh đào tạo.

Ngành giáo dục, trọng tâm là các cơ sở giáo dục đại học, có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc cung cấp nguồn nhân lực cho hầu hết các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh của đất nước. Hoạt động khoa học công nghệ nói chung và nghiên cứu khoa học nói riêng trong hệ thống các trường đại học được xem là một trong những yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội, tạo ra những tri thức mới, sản phẩm mới, cải cách quy trình công nghệ, nâng cao năng xuất chất lượng sản phẩm phục vụ cho sự phát triển của đất nước. Ngoài sứ mạng đào tạo, cơ sở giáo dục đại học còn là nơi đề các nhà khoa học, giảng viên nghiên cứu, sáng tạo ra sản phẩm khoa học, công nghệ tiên tiến.

Trong năm học 2015-2016, nghiên cứu khoa học về ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục đại học tiếp tục được đẩy mạnh và có những chuyển biến tốt rõ nét. Đội ngũ các nhà khoa học trong các trường đại học chuyên và không chuyên ngoại ngữ tăng cả về chất lượng và số lượng. Các công bố khoa học trong nước và quốc tế về nghiên cứu ngoại ngữ tăng chiếm một tỉ trọng đáng ghi nhận trong các sản phẩm khoa học của các cơ sở giáo dục đại học. Nghiên cứu khoa học ngày càng gắn với đào tạo có ảnh hưởng tích cực với dạy và học của các trường đại học. Nghiên cứu khoa học được tổ chức tốt hơn theo các chuyên ngành và hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh.

Số lượng nhiệm vụ KHCN các cấp đã được nghiệm thu năm học 2016-2017 gia tăng đáng kể, ví dụ ba trường đại học chuyên ngữ (Trường

Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội, Trường Đại học Hà Nội và Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐH Huế) đã nghiệm thu 12 nhiệm vụ khoa học cấp Bộ và Nhà nước, 54 nhiệm vụ khoa học cấp trường đại học, không tính các nhiệm vụ khoa học cấp khoa. Các nhiệm vụ này đã thu hút hàng ngàn lượt cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên tham gia, đào tạo được 244 thạc sĩ, đào tạo và hỗ trợ đào tạo 12 tiến sĩ, công bố 199 bài báo trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế trong đó có một số bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế ISI/ SCOPUS (13,6 % đăng trên tạp quốc tế và 86.4% đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước), 351 các báo cáo khoa học trình bày và đăng trong các kì yếu hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế (17,9% đăng trên các kì yếu hội thảo quốc tế và 82.1% đăng trên các kì yếu hội thảo quốc gia).

Kết quả điều tra và phỏng vấn trực tiếp cho thấy các giảng viên đại học giảng dạy ngoại ngữ đánh giá rất cao vai trò của nghiên cứu khoa học. Có tới 60.2% số giảng viên được hỏi giảng viên khẳng định vai trò của nghiên cứu khoa học trong các trường đại học là rất quan trọng, 35.7% quan trọng và 4% tương đối quan trọng. Chỉ có 0.2% trong số họ cho rằng không quan trọng.

Tuy nhiên, về tham gia nghiên cứu khoa học, giảng viên các trường đại học cũng có nhiều cố gắng nhưng tỉ lệ tham gia không cao, nếu không muốn nói là thấp (18.6% giảng viên được hỏi trả lời thường xuyên nghiên cứu khoa học, 55.3% tham gia nhưng không thường xuyên và 25% ít khi và 1.2% không bao giờ).

Hơn thế nữa, phần lớn giảng viên chỉ thực hiện các nhiệm vụ khoa học ở cấp trường và cấp khoa (66.19-% cấp trường và 60% cấp khoa). Cấp bộ và nhà nước rất ít (1.23% cấp nhà nước và 3.85% cấp bộ). Đáng chú ý là có tới 5.94% giảng viên chưa bao giờ tham gia nghiên cứu khoa học.

Về ảnh hưởng của nghiên cứu khoa học, hầu hết các giảng viên khẳng định nghiên cứu khoa học có tác dụng lớn nâng cao kiến thức và năng lực chuyên môn của bản thân mình (Có tới 88.1% giảng viên nói rằng nghiên cứu khoa học

có tác dụng nhiều (44.7%) trong đó rất nhiều 43.4%.

Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng nghiên cứu khoa học, nhất là nghiên cứu liên quan đến ngoại ngữ, của các trường đại học còn rất nhiều hạn chế. Cán bộ, giảng viên chưa thực sự coi trọng nghiên cứu khoa học. Các kết quả KHCN đạt được vẫn còn khá khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng. Những nghiên cứu của các trường vẫn nhỏ lẻ, tản mạn, ví dụ, 3 trường đại học chuyên ngữ chỉ có 7 nhóm nghiên cứu vừa bằng số nhóm nghiên cứu trung bình của một trường đại học trong cả nước. Đáng chú ý là các hoạt động nghiên cứu khoa học chưa có đóng góp nổi bật trong nâng cao chất lượng đào tạo. Đội ngũ giảng viên, nhà khoa học chất lượng cao, đầu ngành, đầu đàn trong từng lĩnh vực còn thiếu. Đặc biệt, đội ngũ giảng viên ở các trường đại học chủ yếu tham gia giảng dạy, thiếu chủ động và chưa chú trọng đúng mức đến hoạt động NCKH đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đào tạo và chuyển giao công nghệ. Cơ sở vật chất cũng như tư liệu phục vụ công tác nghiên cứu còn nhiều khó khăn.

6. Kết luận

Nhìn chung, kết quả của nghiên cứu này đã cho phép chúng tôi phác họa một bức tranh tổng thể về đào tạo và nghiên cứu khoa học liên quan đến giáo dục ngoại ngữ trong các trường đại học chuyên ngữ và không chuyên ngữ ở Việt Nam. Nghiên cứu này là một trong số rất ít các nghiên cứu dạy và nghiên cứu về ngoại ngữ trên một phạm vi lớn và kết quả nghiên cứu đã

mô tả một cách khái quát các bình diện về giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho phép chúng ta hiểu hơn tình hình dạy và học ngoại ngữ trong các trường đại học ở Việt Nam. Các kết quả của nghiên cứu chắc chắn sẽ có đóng góp vào việc nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ ở Việt Nam.

Nghiên cứu này cũng sẽ góp phần vào thúc đẩy và phát triển các nghiên cứu của các lĩnh vực liên quan. Đồng thời, nó cũng mở ra những suy nghĩ, tìm tòi mới. Sẽ là thú vị nếu các nhà nghiên cứu làm lại nghiên cứu hay đề tài này, nhưng sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác.

Tài liệu tham khảo

- [1] Beillet, M. (2014). Venir étudier en francophonie: les différences d'admission entre la France et la Belgique, proposition d'un outil d'évaluation spécifique au milieu universitaire. In Karsenti, T., Coulibaly, M., Depover, C., Fauguet, J.-L., Garry, R.-P., Komis, V., Moukkadam, D., Ngoy Bitambile, B. F., Petrovici, C; Quang Thuan, N., Russbach, L. (2014). *La francophonie en question. RIFEFF*, Montréal (Canada), pp. 353-362.
- [2] Nguyen Q.-T. (2014). Le français et le plurilinguisme au Vietnam. In Karsenti, T., Coulibaly, M., Depover, C., Fauguet, J.-L., Garry, R.-P., Komis, V., Moukkadam, D., Ngoy Bitambile, B. F., Petrovici, C; Quang Thuan, N., Russbach, L. (2014). *La francophonie en question. RIFEFF*, Montréal (Canada), pp. 373-378.
- [3] Olivéri, C. (1998). Nouveaux regards sur l'éducation. *Le français dans le monde*, (296), pp. 72-73.

Scientific Research and ~~Training of Foreign Languages~~ Language Education in Universities in Vietnam Today

Nguyen Quang Thuan

*VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: This research aims to describe the situation of scientific research and the teaching of foreign languages in universities in Vietnam today. A questionnaire survey and a series of face-to-face interviews were conducted with a sample of 488 foreign language ~~teachers~~lecturers from 201 universities and colleges. The research results describe a comprehensive picture of the ~~training~~education and scientific research related to the teaching of foreign languages in higher education institutions in Vietnam.

Keywords: Internet addiction, neuroscience, Internet searching, gaming, social network, brain changes.